



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

0303752249

ngày 14 tháng 4 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249 ngày 9 tháng 3 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoàng Thao	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
	(đến ngày 18 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên
	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Minh Nam	Thành viên
	(đến ngày 18 tháng 3 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 1079 Phạm Văn Đồng
Khu phố 1, phường Linh Tây,
Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00229/2-22-1

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		222.696.441.825	186.736.294.009
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.523.486.911	19.157.309.802
Tiền	111		12.523.486.911	7.157.309.802
Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.002.150.000	44.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	104.000.000.000	44.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.960.759.561	36.704.829.546
Phải thu của khách hàng	131	7	28.933.158.273	35.756.791.289
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.027.601.288	948.038.257
Hàng tồn kho	140	9	39.839.293.371	86.030.188.175
Tài sản ngắn hạn khác	150		370.751.982	841.816.486
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370.751.982	182.570.727
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	659.245.759
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		34.434.871.736	37.086.978.429
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		34.317.398.465	36.592.245.485
Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.428.362.465	16.853.209.485
Nguyên giá	222		152.263.357.685	148.137.497.322
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.834.995.220)	(131.284.287.837)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.889.036.000	19.739.036.000
Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.739.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		78.473.271	455.732.944
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.260.441
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	78.473.271	454.472.503
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.131.313.561	223.823.272.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		93.535.473.446	70.910.872.109
Nợ ngắn hạn	310		93.535.473.446	70.910.872.109
Phải trả người bán	311	13	8.794.572.067	11.462.115.278
Người mua trả tiền trước	312	14	11.498.715.569	6.297.702.251
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	3.892.941.016	4.236.042.970
Phải trả người lao động	314		43.162.275.376	27.028.806.132
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.708.291.172	8.303.874.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	13.478.678.246	13.582.331.116
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		163.595.840.115	152.912.400.329
Vốn chủ sở hữu	410	18	163.595.840.115	152.912.400.329
Vốn cổ phần	411	19	100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.975.566.740	299.682.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.062.383.375	52.054.828.235
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.650.351.459	5.295.981.772
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.412.031.916	46.758.846.463
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257.131.313.561	223.823.272.438

Ngày 10 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

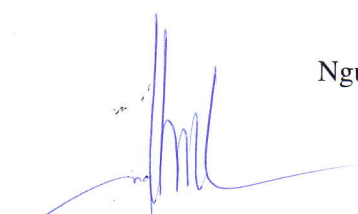
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	966.643.954.154	1.086.802.410.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	10.629.447.704	9.834.129.920
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	956.014.506.450	1.076.968.280.254
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	807.520.890.261	943.402.002.731
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		148.493.616.189	133.566.277.523
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.633.644.823	3.515.052.483
Chi phí tài chính	22		406.018.908	261.811.829
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	71.089.814.555	59.400.042.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.607.216.888	19.637.405.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		61.024.210.661	57.782.069.681
Thu nhập khác	31		1.798.804.807	1.452.802.743
Chi phí khác	32		564.532.954	358.628.441
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.234.271.853	1.094.174.302
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.258.482.514	58.876.243.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.470.451.366	11.754.821.496
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	375.999.232	362.576.024
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.412.031.916	46.758.846.463
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.177	3.952

Ngày 10 tháng 1 năm 2022

Người lập:


Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.009.623.043.967	1.138.656.548.634
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(727.234.020.664)	(929.391.875.817)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(121.002.114.881)	(115.150.077.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.951.183.224)	(12.043.651.921)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.086.591.408	4.966.096.337
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.668.180.927)	(31.945.803.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.854.135.679	55.091.236.147
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.275.860.363)	(5.691.595.615)
Tiền chi tiền gửi ngân hàng	23		(104.000.000.000)	(44.000.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng	24		44.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.951.927.635	2.930.832.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.323.932.728)	(21.760.763.245)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

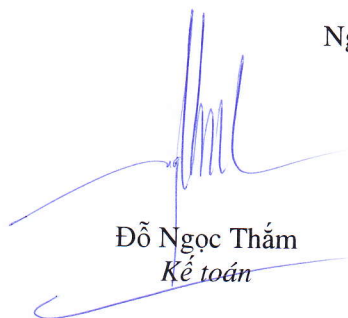
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

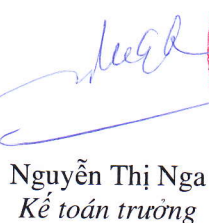
Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức đã trả	36		(30.163.793.100)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		28.366.409.851	9.578.829.552
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		19.157.309.802	9.577.715.109
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(232.742)	765.141
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	47.523.486.911	19.157.309.802

Ngày 10 tháng 1 năm 2022

Người lập:


 Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán


 Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




 Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất vào ngày 9 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “SAF”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng và các loại từ tinh bột và bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi và quần áo; mỹ phẩm và hàng trang sức; bóp ví và giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh và nhựa gia dụng;
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất mì nui bánh tráng	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 652 nhân viên (1/1/2021: 682 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

Một số tài sản cố định là máy móc và thiết bị đang được tính theo phương pháp khấu hao nhanh với mức khấu hao hơn 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	789.279.659.321	660.820.386.414	166.734.847.129	416.147.893.840	956.014.506.450	1.076.968.280.254
Lợi nhuận gộp của bộ phận	146.113.691.066	128.184.135.443	2.379.925.123	5.382.142.080	148.493.616.189	133.566.277.523
Chi phí không phân bổ, thuần					87.469.405.528	75.784.207.842
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					61.024.210.661	57.782.069.681
Thu nhập khác không phân bổ					1.798.804.807	1.452.802.743
Chi phí khác không phân bổ					564.532.954	358.628.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					12.846.450.598	12.117.397.520
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					49.412.031.916	46.758.846.463

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản của bộ phận	82.927.534.999	138.526.525.099	20.208.516.397	19.900.481.941	103.136.051.396	158.427.007.040
Tài sản không phân bổ					153.995.262.165	65.396.265.398
Tổng tài sản					257.131.313.561	223.823.272.438
Nợ phải trả của bộ phận	32.338.129.219	26.004.792.247	334.935.169	10.899.644	32.673.064.388	26.015.691.891
Nợ phải trả không phân bổ					60.862.409.058	44.895.180.218
Tổng nợ phải trả					93.535.473.446	70.910.872.109
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Chi tiêu vốn	4.275.860.363	5.691.595.615	-	-	4.275.860.363	5.691.595.615
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.611.709.598	10.592.761.140	938.997.785	1.136.032.797	6.550.707.383	11.728.793.937

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Doanh thu	760.940.041.063	195.074.465.387	956.014.506.450
Giá vốn	649.743.900.280	157.776.989.981	807.520.890.261
	111.196.140.783	37.297.475.406	148.493.616.189
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	880.205.231.427	196.763.048.827	1.076.968.280.254
Giá vốn	795.554.872.478	147.847.130.253	943.402.002.731
	84.650.358.949	48.915.918.574	133.566.277.523

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	948.769.900	2.268.362.400
Tiền gửi ngân hàng	11.574.717.011	4.888.947.402
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	12.000.000.000
	47.523.486.911	19.157.309.802

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,3% - 3,7% (1/1/2021: 3,2%).

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 4,6% - 5,2% (1/1/2021: 5,0% - 5,7%).

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tonkin Products Ltd	4.381.566.800	4.652.724.476
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.571.828.959	3.684.769.044
Liên Hiệp HTX Thương mại Dịch vụ Thành phố Hồ Chí Minh	1.376.341.824	4.255.134.523
Các khách hàng khác	19.603.420.690	23.164.163.246
	<hr/>	<hr/>
	28.933.158.273	35.756.791.289
	<hr/>	<hr/>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.520.400.001	439.256.166
Phải thu ngắn hạn khác	507.201.287	508.782.091
	<hr/>	<hr/>
	2.027.601.288	948.038.257
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	17.046.110.019	-	14.521.982.851	-
Công cụ và dụng cụ	645.424.698	-	553.567.634	-
Thành phẩm	21.867.278.257	-	70.832.191.749	-
Hàng hóa	280.480.397	-	122.445.941	-
	<hr/>		<hr/>	
	39.839.293.371	-	86.030.188.175	-
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.011.036.834	57.865.537.978	9.860.166.353	400.756.157	148.137.497.322
Mua trong năm	-	872.056.400	-	350.000.000	1.222.056.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.522.864.699	1.380.939.264	-	-	2.903.803.963
Số dư cuối năm	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	152.263.357.685
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74.775.041.083	47.364.528.663	8.773.843.138	370.874.953	131.284.287.837
Khấu hao trong năm	2.387.351.987	3.665.846.687	281.933.061	215.575.648	6.550.707.383
Số dư cuối năm	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	137.834.995.220
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.235.995.751	10.501.009.315	1.086.323.215	29.881.204	16.853.209.485
Số dư cuối năm	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	14.428.362.465

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 121.744 triệu VND (1/1/2021: 106.059 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Mua trong năm	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Số dư cuối năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 19.739 triệu VND tại Khu Đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản cố định	77.378.971	453.378.203
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.094.300	1.094.300
	78.473.271	454.472.503

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán

	31/12/2021	1/1/2021
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Bến Tre	765.000.000	757.500.000
<i>Bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Hóa Chất Đại Cát Tường	1.188.000.000	-
Công ty TNHH Interflour VN	686.400.000	2.279.917.750
Công ty TNHH Uni - President Việt Nam	-	2.050.400.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	141.163.907	1.381.493.146
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	283.903.620	1.206.033.070
Các nhà cung cấp khác	5.730.104.540	3.786.771.312
	8.794.572.067	11.462.115.278

Khoản phải trả thương mại bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
O Ye Co.,Ltd	1.993.198.481	-
Yumi Import and Export Co., Ltd	1.906.740.000	-
Sambo International	1.109.599.520	-
Mundial Foods Co., Ltd	769.332.900	-
Saisan'S Shop Co., Ltd	1.622.208.000	730.598.400
Kyouei Foods Company	-	1.492.416.000
Ak Trading Co., Ltd	-	1.449.048.767
Ah Usa Group Inc	-	678.055.680
Các khách hàng khác	4.097.636.668	1.947.583.404
	11.498.715.569	6.297.702.251

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ cán trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	844.085.989	76.803.666.346	(76.650.520.068)	997.232.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.836.738.892	12.470.451.366	(12.951.183.224)	2.356.007.034
Thuế thu nhập cá nhân	214.644.202	2.846.092.077	(2.523.946.564)	536.789.715
Thuế nhà đất, và tiền thuê đất	337.166.847	6.120.884.119	(6.458.050.966)	-
Thuế khác	3.407.040	32.026.140	(32.521.180)	2.912.000
	4.236.042.970	98.273.120.048	(98.616.222.002)	3.892.941.016

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Hỗ trợ bán hàng	12.102.794.469	7.895.104.173
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.000.000	48.000.000
Cổ tức phải trả	12.806.760	9.232.860
Các khoản phải trả khác	374.689.943	351.537.329
	12.708.291.172	8.303.874.362

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	13.582.331.116	12.636.474.243
Trích lập quỹ trong năm	8.061.225.130	7.238.968.873
Sử dụng trong năm	(8.164.878.000)	(6.293.112.000)
Số dư cuối năm	13.478.678.246	13.582.331.116

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	79.181.540.000	11.142.571.033	47.272.873.706	137.596.984.739
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	46.758.846.463	46.758.846.463
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.198.937.861	(4.198.937.861)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.238.968.873)	(7.238.968.873)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng chia cổ tức (*)	6.334.523.200	-	(6.334.523.200)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	15.041.826.800	(15.041.826.800)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.557.890.000	299.682.094	52.054.828.235	152.912.400.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49.412.031.916	49.412.031.916
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.675.884.646	(4.675.884.646)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.061.225.130)	(8.061.225.130)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	100.557.890.000	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 9 tháng 4 năm 2021 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 bao gồm cổ tức bằng tiền là 30.167 triệu VND (2020: cổ tức bằng tiền là 23.754 triệu VND và bằng cổ phiếu là 6.335 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019).

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	51.585.510.000	51,30%	51.585.510.000	51,30%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	16.752.000.000	16,66%	16.751.000.000	16,66%
Bà Phạm Thị Thu Hồng	14.167.470.000	14,09%	10.801.510.000	10,74%
Các cổ đông khác	18.052.910.000	17,95%	21.419.870.000	21,30%
	100.557.890.000	100%	100.557.890.000	100%

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.502.600.380	5.774.631.482
Từ hai đến năm năm	-	556.950.483
	6.502.600.380	6.331.581.965
	6.502.600.380	6.331.581.965

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	792	17.935.861	86.088	1.983.040.535
		17.935.861		1.983.040.535
		17.935.861		1.983.040.535

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	799.646.758.653	670.654.516.334
▪ Bán hàng hóa	166.974.415.501	416.117.388.810
▪ Cung cấp dịch vụ	22.780.000	30.505.030
	<hr/> 966.643.954.154	<hr/> 1.086.802.410.174
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	506.485.356	833.912.992
▪ Chiết khấu thương mại	10.122.962.348	9.000.216.928
	<hr/> 10.629.447.704	<hr/> 9.834.129.920
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 956.014.506.450	<hr/> <hr/> 1.076.968.280.254

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	643.165.968.255	532.636.250.971
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.354.922.006	410.765.751.760
	<hr/> 807.520.890.261	<hr/> 943.402.002.731

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	4.033.071.470	2.813.033.741
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	600.573.353	702.018.742
	<hr/>	<hr/>
	4.633.644.823	3.515.052.483

24. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	18.520.504.291	17.071.839.488
Chi phí vận chuyển	18.569.324.461	13.446.509.110
Chi phí thuê đất	4.521.359.192	4.491.176.206
Chi phí xuất khẩu	2.813.598.539	2.869.217.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.067.707	2.315.090.090
Chi phí vật liệu, bao bì	1.412.918.886	1.146.677.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.801.537	625.801.884
Chi phí bán hàng khác	21.276.239.942	17.433.730.315
	<hr/>	<hr/>
	71.089.814.555	59.400.042.918

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.214.720.159	15.965.565.190
Chi phí vật liệu quản lý	707.295.288	759.399.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.196.248	691.229.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.414.696	510.230.913
Chi phí quản lý khác	1.727.590.497	1.710.980.299
	<hr/>	<hr/>
	20.607.216.888	19.637.405.578
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	164.354.922.006	410.765.751.760
Chi phí nguyên vật liệu	505.629.609.844	402.806.859.402
Chi phí nhân công	147.633.329.543	135.262.584.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.550.707.383	11.728.793.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.562.690.161	35.394.291.035
Chi phí khác	25.486.662.767	26.481.170.457
	<hr/>	<hr/>
	899.217.921.704	1.022.439.451.227
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.416.914.006	11.676.315.305
Dự phòng thiếu những năm trước	53.537.360	78.506.191
	12.470.451.366	11.754.821.496
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	375.999.232	362.576.024
	12.846.450.598	12.117.397.520

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.258.482.514	58.876.243.983
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.451.696.503	11.775.248.797
Chi phí không được khấu trừ thuế	341.216.735	263.642.532
Dự phòng thiếu trong những năm trước	53.537.360	78.506.191
	12.846.450.598	12.117.397.520

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	49.412.031.916	46.758.846.463
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.411.804.787)	(7.013.826.969)
	42.000.227.129	39.745.019.494

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong năm của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	10.055.789	7.918.154
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	2.137.635
	10.055.789	10.055.789

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.177	3.952

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	15.475.653.000	12.185.556.000
Bán thành phẩm	128.082.060	
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Lương thực Bến Tre		
Mua nguyên vật liệu	7.731.650.000	8.394.325.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp		
Bán thành phẩm	-	3.934.080
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Mua nguyên vật liệu	14.358.684.000	16.036.284.000
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.782.125.620	2.513.139.220
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Đak Nông		
Bán thành phẩm	92.943.510	86.661.180
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm		
Mua nguyên vật liệu	32.500.000	40.500.000

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Trần Hoàng Thao - Chủ tịch	-	-
Bà Phạm Thị Thu Hồng - Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Công Minh Khoa - Thành viên	108.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài - Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân - Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)	81.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Sang - Thành viên (đến ngày 18 tháng 3 năm 2021)	27.000.000	108.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương thưởng	1.876.126.568	1.463.846.000
Những người quản lý khác		
Lương thưởng	3.286.937.501	3.114.497.200

30. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, theo Nghị Quyết Hội Đồng Quản trị ngày 5 tháng 1 năm 2022, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2021 là 3.000 VND trên 1 cổ phiếu. Số cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính này.

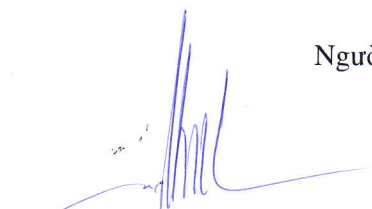
31. Thông tin so sánh

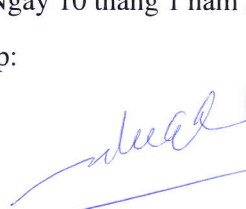
Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 10 tháng 1 năm 2022


Người lập:

Người duyệt:


 Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán


 Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng




 Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc